

Số/No: 2025822 /TB-FUEIP100

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

- Tên CTQLQ/*Fund management Company*:  
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
/ *I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUEIP100
- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date*: 25/08/2025
- Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1,248,790,000 | 95.47%                 |
| 1   | ACB               | 2,100         | 4.47%                  |
| 2   | BID               | 100           | 0.33%                  |
| 3   | BVH               | 100           | 0.44%                  |
| 4   | CII               | 200           | 0.37%                  |
| 5   | CMG               | 100           | 0.30%                  |
| 6   | CTG               | 400           | 1.56%                  |
| 7   | DBC               | 100           | 0.21%                  |
| 8   | DCM               | 100           | 0.29%                  |
| 9   | DGC               | 100           | 0.76%                  |
| 10  | DGW               | 100           | 0.32%                  |
| 11  | DIG               | 300           | 0.52%                  |
| 12  | DPM               | 200           | 0.40%                  |
| 13  | DXG               | 400           | 0.62%                  |
| 14  | EIB               | 700           | 1.55%                  |
| 15  | EVF               | 300           | 0.32%                  |
| 16  | FPT               | 600           | 4.54%                  |
| 17  | FRT               | 100           | 1.00%                  |
| 18  | FTS               | 100           | 0.29%                  |
| 19  | GAS               | 100           | 0.52%                  |
| 20  | GEX               | 300           | 1.24%                  |
| 21  | GMD               | 200           | 0.94%                  |



|    |     |       |       |
|----|-----|-------|-------|
| 22 | GVR | 100   | 0.23% |
| 23 | HAG | 300   | 0.37% |
| 24 | HCM | 200   | 0.41% |
| 25 | HDB | 1,200 | 2.97% |
| 26 | HDG | 100   | 0.24% |
| 27 | HHV | 200   | 0.23% |
| 28 | HPG | 2,000 | 3.98% |
| 29 | HSG | 200   | 0.28% |
| 30 | KBC | 200   | 0.62% |
| 31 | KDC | 100   | 0.41% |
| 32 | KDH | 300   | 0.78% |
| 33 | LPB | 1,300 | 4.67% |
| 34 | MBB | 2,000 | 4.11% |
| 35 | MSB | 900   | 1.24% |
| 36 | MSN | 400   | 2.48% |
| 37 | MWG | 500   | 2.69% |
| 38 | NAB | 700   | 0.91% |
| 39 | NKG | 200   | 0.23% |
| 40 | NLG | 100   | 0.32% |
| 41 | OCB | 300   | 0.33% |
| 42 | PAN | 100   | 0.24% |
| 43 | PCI | 100   | 0.21% |
| 44 | PDR | 200   | 0.37% |
| 45 | PLX | 100   | 0.27% |
| 46 | PNJ | 100   | 0.65% |
| 47 | POW | 300   | 0.38% |
| 48 | PVD | 100   | 0.16% |
| 49 | PVT | 100   | 0.14% |
| 50 | REE | 100   | 0.49% |
| 51 | SAB | 100   | 0.35% |
| 52 | SHB | 1,600 | 2.11% |
| 53 | SSB | 700   | 1.18% |
| 54 | SSI | 700   | 1.91% |
| 55 | STB | 900   | 3.82% |
| 56 | TCB | 1,800 | 5.37% |
| 57 | TCH | 200   | 0.31% |
| 58 | TPB | 700   | 1.16% |
| 59 | VCB | 400   | 1.98% |
| 60 | VCG | 200   | 0.38% |
| 61 | VCI | 200   | 0.66% |
| 62 | VHM | 600   | 4.50% |
| 63 | VIB | 800   | 1.44% |
| 64 | VIC | 700   | 6.64% |

|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 65   | VIX             | 700           | 1.85%   |
| 66   | VJC             | 100           | 1.07%   |
| 67   | VND             | 500           | 0.86%   |
| 68   | VNM             | 400           | 1.79%   |
| 69   | VPB             | 2,100         | 5.77%   |
| 70   | VRE             | 400           | 0.92%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 59,301,219    | 4.53%   |
| III. | Tổng/Total      | 1,308,091,219 | 100.00% |

**Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/**

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND) 1,248,790,000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND) 1,308,091,219

Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND) 59,301,219

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 27,850                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 43,250                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 99,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 61,700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | MBB             | 26,900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MWG             | 70,300                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | PNJ             | 84,800                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | REE             | 64,500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | TCB             | 39,000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TPB             | 21,600                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | VPB             | 35,950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VND             | 22,450                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

HỒ SƠ  
KIỂM  
TOÁN

Đại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

H.H.